

VÀI ĐỀ XUẤT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ÁP LỰC DÂN SỐ - LAO ĐỘNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN

TRẦN ĐÌNH THIÊN

1. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG TỔNG QUÁT

Trong số những bước tiến mạnh mẽ mà nền kinh tế Việt Nam đạt được thời gian qua, những thành tựu của lĩnh vực nông nghiệp là hết sức nổi bật. Chúng góp phần quyết định vào thành bại của tiến trình cải cách nền kinh tế nông dân, đồng thời tạo ra nền tảng kinh tế - xã hội quan trọng cho sự biến đổi và tăng trưởng lâu dài trong tương lai của toàn bộ nền kinh tế. Vai trò đó đã được ghi nhận trong Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII): "Thắng lợi trên mặt trận nông nghiệp góp phần quyết định đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị". Một cách khái quát, có thể chỉ ra hai biến đổi căn bản nhất trong khu vực nông thôn - nông nghiệp nước ta thời gian qua là:

a) Thay đổi căn bản hình thái vận động kinh tế trong nông thôn - từ mô thức tập thể kiểu hợp tác xã chỉ huy - quan liêu chuyển thành mô thức hộ gia đình. Sự thay đổi này đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ phương thức sinh hoạt kinh tế của nông dân. Trên ý nghĩa đó, nó tác động tích cực đến số phận của khối nông dân, tức là của tuyệt đại đa số dân cư cả nước.

Tính đúng đắn và tầm vóc lớn lao của sự thay đổi này trong đời sống kinh tế nước ta là không có gì phải nghi ngờ. Một trong những bằng chứng rõ ràng nhất là chính sự thay đổi này, hầu như ngay lập tức đã tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ từ yếu tố con người.

b) *Bước nhảy vọt về sản lượng nông nghiệp*

*Biểu 1: Tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp
(Tính theo giá cố định năm 1982)*

Thời gian	Mức tăng trưởng hàng năm
1976-1980	2,0
1980-1984	6,0
1984-1988	2,9
1988-1993	5,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê (nhiều năm)

Ngoài thành tựu chung về sản lượng nói trên, còn phải tính đến sự nhảy vọt trong khối lượng nông sản hàng hóa và nông sản xuất khẩu. Đang nhập khẩu 700-800 nghìn tấn gạo, năm 1986-1988, Việt Nam chuyển sang xuất khẩu hàng năm chừng 2 triệu tấn kể từ năm 1989. Những thành tựu này, trong một chừng mực nhất định, gắn liền với bước tiến cơ cấu trong bản thân ngành nông nghiệp: mức gia tăng đáng kể trong một số ngành liên quan đến xuất khẩu (như thủy sản, cây cao su, cà phê...). Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng mức tăng trưởng nông nghiệp là không đều do những trở ngại thể chế đã không được giải quyết triệt để trong đợt cải cách năm 1981. Ngoài ra, bước tiến về cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung là rất hạn chế và chưa căn bản.

Một cách khái quát, có thể nhận xét rằng nếu như điểm 1) khẳng định quá trình biến đổi thể chế, phương thức vận động của nền kinh tế trong khu vực nông thôn - nông nghiệp, tức là xác định mặt chất lượng của sự biến đổi (phát triển) thì điểm 2) về cơ bản khắc họa sự "đột biến" trong các chỉ tiêu mang tính vật chất của sản xuất nông nghiệp (tăng trưởng) và nó có tầm quan trọng đến tiến trình chung từ một chiều cạnh khác của vấn đề. Không thể phủ nhận luận điểm rằng đối với nền kinh tế mang đậm bản sắc nông dân - nông nghiệp của nước ta, sự tăng sản lượng lương thực đồng nghĩa với việc tạo ra cơ sở vững chắc của sự ổn định kinh tế - chính trị - xã hội. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế kéo dài, khi vấn đề an toàn lương thực đặt ra gay gắt (một phần do tình trạng bất ổn định của các vụ thu hoạch, một phần do cơ chế kinh tế cũ mà trực tiếp là do hệ thống phân phối lương thực kiểu kế hoạch tập trung bao cấp) thì nền kinh tế đã không thể nào thoát khỏi tình trạng lạm phát và bất ổn định cũng như khôi phục tăng trưởng nếu như sản lượng lương thực không tăng. Hơn thế, sự gia tăng đó còn mở ra những khả năng hiện thực và căn bản cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước, điều chỉ có thể diễn ra được trên cơ sở vượt qua được "cửa ải" lương thực và tăng đến một mức nào đó thu nhập của nông dân.

Thực tiễn vận động của khu vực nông thôn - nông nghiệp trong những năm qua làm bộc lộ xu hướng khách quan của tiến trình cải cách kinh tế ở một quốc gia nông dân (tiến trình nhập vào quỹ đạo thị trường) như ở Việt Nam là: Thay đổi thể chế kinh tế đi liền với nỗ lực gia tăng sản lượng nông nghiệp - thực chất là gia tăng sản lượng lương thực - là hai điều kiện cơ sở, bao đảm ổn định kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước trong quá trình chuyển đổi. Sự ổn định này, đến lượt nó, lại là tiền đề cho mọi bước tiến tiếp sau của cải cách và sự tăng trưởng dài hạn. Cần nói thêm rằng trong hai mặt (hai điều kiện, hai thành tựu) trên, khó mà nói được trong giai đoạn cải cách vừa qua, cái nào là then chốt hơn. Song xét về logic thì trong điều kiện thực tế của nước ta, thành tựu về sản lượng (2*) là hệ quả trực tiếp của thành tựu về thể chế (1*). Đến lượt nó, (2*) lại bảo đảm cho (1*) vững chắc và sâu sắc hơn. Thực tế cho thấy rằng sự gia tăng sản lượng lương thực, nếu không đi kèm với việc thay đổi cơ chế vận động của sản phẩm (phân phối và lưu thông), như đã từng diễn ra trong thời gian trước cải cách (trước năm 1988), có thể dẫn tới sự ổn định kinh tế - xã hội, thậm chí, còn làm cho sự bất ổn định trở nên trầm trọng hơn (do không điều hòa được lương thực giữa các vùng, nông dân khó tiêu thụ sản phẩm, tức là hạ thấp mức bảo đảm an toàn lương thực).

Sự khái quát nói trên hàm chứa trong nó hai vấn đề:

Thứ nhất: sự ổn định kinh tế - xã hội ở nông thôn và việc gia tăng sản lượng nông nghiệp vẫn là nền tảng cho toàn bộ các bước tiến khả dĩ của cả nền kinh tế. Chừng nào nông nghiệp vẫn còn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu chung thì luận đề này vẫn có giá trị tuyệt đối. Vì thế, xác định một chiến lược phát triển dài hạn (chứ không chỉ tăng trưởng) cho nông thôn - nông nghiệp với tinh thần đó là điều không được phép bỏ quên.

Thứ hai, nông thôn - nông nghiệp đã bị cuốn vào quỹ đạo thị trường như một xu thế không thể đảo ngược. Nhiệm vụ làm sâu sắc hơn quá trình này bằng việc tiếp tục các cuộc cải cách thể chế chưa được hoàn thành, nhất là khi xét thực chất kinh tế của chúng (ví dụ các quyền sở hữu ruộng đất, đặc biệt là của nông dân, các điều kiện về thị trường, về vốn...) là hết sức cần thiết. Song đó chỉ là một mặt của vấn đề, thậm chí hiện nay, vị trí thứ nhất của nó nằm trong tương quan đang thay đổi so với mặt kia. Khi xem xét các vấn đề cấp bách của những năm trước mắt, từ góc độ toàn cục và dài hạn, toàn bộ sự gay gắt của hệ vấn đề nông thôn - nông nghiệp có thể nằm ở những giới hạn tăng trưởng và phát triển của nông nghiệp với tư cách là ngành tạo ra sản lượng sản phẩm vật chất. Đó là giới hạn về năng suất lúa gạo, về thị trường, là tương quan giữa dân số - lao động và đất đai, là sức ép về vốn v.v... Không vượt bỏ những giới hạn này thì, thiết nghĩ các mâu thuẫn đã tích đọng lâu đời của nền kinh tế nông dân còn chưa hoàn toàn giải tỏa thể chế "cổ truyền" sẽ bùng nổ. Khi đó, những hậu quả có tính chất thảm họa là khó tránh khỏi không chỉ riêng cho nông nghiệp. Trong bài viết này, tôi cố gắng làm rõ luận điểm nói trên thông qua việc phân tích sơ bộ một giới hạn thuộc loại gay gắt nhất đối với quá trình cải biến nông thôn và tăng trưởng nông nghiệp, coi đây là khởi điểm về mặt nguyên tắc để giải tỏa những nút giới hạn khác. Đó là mối quan hệ giữa dân số - lao động với các nguồn lực vật chất khác, đặc biệt là ruộng đất, ở nông thôn nước ta hiện nay.

2. SỨC ÉP DÂN SỐ - LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, với mức tiền cung thấp, không nghi ngờ gì, đang là một trong những (nếu không nói chính nó) lợi thế tăng trưởng đáng kể nhất của nền kinh tế Việt Nam. Song xét một cách thực tế, về cơ bản đó chỉ là lợi thế tiềm năng chưa được khai thác tốt. Để thực hiện lợi thế này, Việt Nam cần thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế hiện tại trên cơ sở nguồn vốn đầu tư rất lớn.

Có nghĩa là, trong điều kiện vốn nội địa ít, khả năng tiết kiệm không lớn và không thể trông chờ vào câu chuyện thần kỳ về sự đổ vào ào ạt của vốn nước ngoài tình trạng dân số đông và dư thừa lao động thật sự là một thách thức ghê gớm đối với một số nước nghèo mới bước vào quỹ đạo phát triển hiện đại¹.

Chắc chắn rằng sức ép này đang dồn chủ yếu vào khu vực nông thôn - Nông nghiệp. Có nhiều luận cứ hiển nhiên biện minh cho kết luận này.

1. Là một quốc gia nông nghiệp lạc hậu nhưng mật độ dân số của Việt nam lại ở mức cao nhất thế giới hơn (900 người/km² đất nông nghiệp (chưa đầy 3 sào) cao hơn Trung Quốc và Thái Lan trùng 3 lần

- Có tới 80% dân số sống ở nông thôn. Mức tăng dân số của nông thôn, chừng 2% năm, cao hơn ở thành phố và chưa hy vọng giảm xuống mạnh mẽ trong một số năm tới.

- Tình trạng thất nghiệp và thiếu công ăn việc làm ở nông thôn là trầm trọng nhưng khó có thể tính đến chính xác trong bất cứ số liệu thống kê chính thức nào do tính chất thời vụ, bán phần của nó. Chính điều này làm cho mâu thuẫn ở nông thôn cứ bị tích nén lại mà không bộc lộ một cách gay gắt và thật sự rõ rệt để buộc người ta phải tìm kiếm các giải pháp kiểu không thể trì hoãn.

- Khả năng tiết kiệm và đầu tư của nông dân thấp do chỗ mức thu nhập trung bình trên đầu người ở nông thôn quá thấp (ước khoảng 1,2-1,3 triệu đồng/năm, tức khoảng 100.000 đ/tháng). Tại điểm xuất phát hiện tại, do vừa thoát khỏi cơ chế cũ (bao cấp, bình quân) đại đa số nông dân hầu như không có tích lũy hoặc không tích lũy đủ để đầu tư thay đổi nghề nghiệp.

Một tương quan mới giữa tăng sản lượng và tăng dân số (với giá định cơ cấu kinh tế của nông thôn không thay đổi đáng kể do thiếu đầu tư hiện tại - tương quan này, xét trong trung hạn, dễ đi theo hướng mức tăng sản lượng thấp hơn mức tăng dân số hoặc tăng thấp hơn nhiều so với yêu cầu tích lũy vốn nhằm mục tiêu chuyển dịch cơ cấu) có thể sẽ còn tiếp tục ngăn trở hoạt động tiết kiệm và đầu tư của các hộ gia đình nông dân. Vì thế, nếu giả định rằng sẽ không có những nguồn vốn đáng kể từ bên ngoài đổ vào thì tương quan giữa vốn và lao động ở nông thôn tiếp tục là vấn đề cực kỳ gay gắt. Tình trạng này sẽ biến thành vòng luẩn quẩn do khả năng hạn chế của việc cải biến nền nông nghiệp hiện đang mang nặng tính độc canh.

Ở đây, cần nhấn mạnh rằng khu vực nông thôn - nông nghiệp đang chiếm tới hơn 70% dân số và lao động cả nước. Nghĩa là đa số dân cư của đất nước này đang lệ thuộc vào cái vòng luẩn quẩn của nông nghiệp độc canh. Suy rộng ra hơn nữa, bước tiến của quá trình chuyển sang kinh tế thị trường cũng như của công cuộc chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế đang phụ thuộc mạnh mẽ vào khả năng phá vỡ thế độc canh cực kỳ hạn chế của người nông dân.

3. GIẢI PHÁP QUÁ ĐỘ - NHÌN TỪ KHÍA CẠNH PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nhiều học giả nước ngoài, khi đề cập đến các vấn đề phát triển của châu Á, đều nhấn mạnh đến quan hệ dân số, lao động - ruộng đất và mô thức nông nghiệp cổ truyền như là điểm nút quyết định cần được tháo gỡ trước tiên.

Harry T.Oshima cho rằng "vấn đề cơ bản của nền kinh tế (châu Á) gió mùa là phải thay đổi một nền kinh tế từ chỗ không sử dụng hết lao động tiến lên tận dụng hết lao động ở mức cao nếu như nó muốn phát triển với tốc độ đầy đủ"¹

Còn Saburo Okita, khi phản đối quan điểm của J.K.Galbraith cho rằng giải pháp phát triển quá độ của châu Á nông nghiệp là cần đầu tư nhiều vào máy móc, đã viết "Đối với những nước có một lực lượng lao động đang tăng lên và nông nghiệp vẫn là chủ đạo thì việc tạo ra các cơ hội công ăn việc làm lại là điều cơ bản và chủ yếu nhất"²

1. Harry T.Oshima *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa*, Hà Nội 1989, tập 1, trang 16

2. Saburo Okita *Các nền kinh tế đang phát triển và Nhật Bản*, Hà Nội, 1988. tập 1, trang 17.

Logic vấn đề của hai tác giả trên là nhất quán và chặt chẽ. Kết luận rút ra từ đó là việc tăng cường vốn - kỹ thuật như là giải pháp phát triển chủ yếu trong giai đoạn chuyển đổi mô thức tăng trưởng và phát triển (có thể kéo dài ít nhất 10- 15 năm) cho các nước nông nghiệp châu Á cần phải được suy xét cẩn thận. Trong giai đoạn chuyển đổi, tính đúng đắn của giải pháp này, xét một cách tổng thể, chỉ có thể có được khi nó đồng thời xử lý được vấn đề tạo công ăn việc làm, giảm áp lực dân số và lao động lên đất đai. Nếu không, nó có thể dẫn tới sự thất bại toàn bộ hoặc chỉ ít là một sự phát triển kiểu phân cực không lành mạnh.

Chúng tôi cho rằng cách đặt vấn đề này cần được áp dụng để nhìn nhận tiến trình cải cách và tăng trưởng trong khu vực nông thôn - nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

Trong trường hợp cụ thể của Việt Nam, sức ép đối với cải cách và tăng trưởng trong nông thôn xoay quanh tương quan giữa 3 yếu tố: lao động dư thừa - thiếu vốn để thoát khỏi tình trạng "thuần nông" hay độc canh - tính bất ổn của các điều kiện thị trường. Ba yếu tố này tạo ra cái vòng luẩn quẩn. Đứng trên nguyên tắc lý thuyết, chỉ có thể phá vỡ hoàn toàn vòng luẩn quẩn này khi có nhiều vốn để phát triển công nghiệp - là yếu tố duy nhất có thể giải quyết triệt để vấn đề công ăn việc làm. Thế nhưng trong khi yêu cầu giải tỏa sức ép đang gia tăng đó ngày càng đặt ra cấp bách, còn trình độ về năng suất và sản lượng nông nghiệp ngày càng đạt tới điểm tới hạn trong những điều kiện hiện tại¹, thì rõ ràng triển vọng giải tỏa về vốn và về nhân lực của công nghiệp chỉ mang tính dần dần.

Tính chất bức bách của tình hình bắt buộc cách tư duy và việc lựa chọn giải pháp đối với vấn đề cần phải theo một lối mới, vừa là bình thường, vừa là không bình thường.

Cách đặt vấn đề về giải pháp phát triển nông nghiệp - nông thôn thường gặp là: cần nhanh chóng mở rộng việc đa dạng hóa ngành nghề (phân công lại lao động) ở nông thôn, cần đa canh hóa sản xuất nông nghiệp, cần đưa nhanh kỹ thuật mới (hầu như là vô điều kiện) vào nông thôn v.v... Dường như đây là cách đặt vấn đề hợp lý về mặt lý thuyết, nhất là khi xét trên quan điểm dài hạn. Song tất cả những điều đó có nghĩa là gì khi đặt chúng đối diện với những điều kiện hiện tại của nông thôn, với yêu cầu cấp bách phải giải tỏa thật sự, dù chỉ là tuàn tự, với những bước đi ngắn để tránh cái hậu quả đã nói ở trên - một sự bùng nổ có thể mang tính thảm họa? Nếu không xét đến một vài nhân vật điển hình kiểu "anh hùng đơn độc" - những người thật sự nêu tấm gương sáng về trồng vườn rừng, nuôi cá lồng, phát triển mô hình vườn-ao-chuồng, mà nhìn toàn cảnh triển vọng của nông thôn thì dễ thấy rằng

1. David Dapice viết: "Thông thường, sản lượng nông nghiệp của một nước không thể tăng hơn 3-5% năm trừ khi có những vùng đất mới được đưa vào canh tác, mà Việt Nam thì còn rất ít đất để khai hoang ngoài ra. việc tăng sản lượng còn phụ thuộc vào vấn đề đầu tư cao. (Sản lượng cũng có thể tăng nhanh khi chuyển từ cơ chế hợp tác xã sang tư nhân, nhưng Việt Nam không thể trông đợi điều này nữa vì đã khai thác tác dụng này trong các đợt cải cách trước đây.

Theo hướng rộng bay, chương Bảy (chữ in nghiêng trong đoạn dẫn do tôi nhấn mạnh TDT)

việc thực hiện các yêu cầu nói trên sẽ gặp vô số trở ngại, nếu không nói là bế tắc trong ngắn hạn và trung hạn¹. Người ta phải tự hỏi: Để đạt được điều đó thì vốn ở đâu? Phát triển cái gì để không bị bế tắc về thị trường? Có cần hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân hay vẫn định hướng thị trường nước ngoài bằng công thức nuôi lợn với nước gạo tiết kiệm, trồng rau tứ túc ở chân bờ rào và nguyên tắc cổ truyền "lấy công làm lãi"? v. v.. Thực tế cho thấy rằng nhìn toàn cảnh thì đó là những câu hỏi chưa có câu trả lời khả dĩ thỏa mãn.

Cách đặt vấn đề về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn cho đến nay về cơ bản mới đang dừng lại ở những định hướng tổng quát, với những phép toán lớn và các tính từ viết hoa. Những cuộc khảo sát thực nghiệm chỉ ra rằng cách đặt vấn đề như vậy, xét trên quan điểm thực tiễn và nhiệm vụ tìm kiếm các giải pháp cấp bách, mang nhiều nét ảo tưởng. Nó không phù hợp với khả năng thực tế của đa số hộ nông dân, với nguồn vốn có thể dành hỗ trợ phát triển nông nghiệp từ bên ngoài nông thôn, nhất là từ chính phủ.

Nghĩa là cần đặt vấn đề một cách cụ thể, sát thực hơn cho từng vùng, từng làng, với những đồng vốn huy động được trên thực tế chứ không chỉ là khẩu hiệu phát triển ngành nghề chung chung. Cũng theo logic đó, cần phải đặt vấn đề về một cơ chế tín dụng thích hợp hơn để từng người nông dân, thậm chí cả những người nghèo muốn tìm lối thoát thực sự, có thể tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn phát triển. Phải tính đến khả năng bảo đảm thị trường tương ứng với những bước tiến cụ thể cho từng khu vực, thậm chí từng xã, khi đặt ra các chương trình phát triển.

Ở đây, trong phạm vi một bài viết ngắn, tôi chỉ xin nêu một giải pháp quen thuộc đối với vấn đề áp lực lao động - vốn ở nông thôn. Giải pháp này trong thực tế thị trường bị bỏ quên vì tính thông thường của nó, vì dường như có vẻ "tâm thường", ít triển vọng.

Cách đặt vấn đề là: Liệu bản thân nông nghiệp, với chính cơ cấu hiện tại của nó, có khả năng thu hút thêm lao động không? Với những giả định nào thì khả năng đó thực hiện được mà không làm giảm hiệu quả tổng thể đối với người nông dân? Việc thực hiện khả năng đó có tạo ra những cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn, cải thiện tình trạng công ăn việc làm và thu nhập không?

Có vẻ như đây là cách đặt vấn đề hơi ngược đời vì dường như nông nghiệp Việt Nam đã đạt tới giới hạn sự kết hợp lao động với ruộng đất của sản lượng trong tương quan với sự kết hợp đó. Dường như là ngày nay, xu hướng chỉ có thể là rút bớt lao động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp chứ bản thân nông nghiệp không thể hút trở lại thêm được.

Chúng tôi xin nêu giả thuyết là hiện nay, có thể tăng số ngày công lao động trên một hecta đất canh tác. Với nội dung đó, giả thuyết hiện ra như một giải pháp quá độ quan trọng đối với vấn đề lao động và thu nhập ở nông thôn. Các tài liệu thực nghiệm sơ bộ cho thấy giả thuyết này có những cơ sở vững chắc và có triển vọng,

1. Theo số liệu điều tra mẫu do chúng tôi thu nhập và kết hợp với số liệu điều tra hộ nghèo của Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, ở nông thôn hiện nay, khoảng 12-15% số hộ được xếp và loại hộ giàu, có mức tiết kiệm hàng năm từ 5 triệu đồng trở lên (đại đa số là 5-10 triệu). Số hộ thiếu ăn và số hộ hầu như không có tiết kiệm chiếm khoảng 50%).

ngay cả đối với vùng đồng bằng Bắc Bộ, là nơi số ngày công lao động trên một ha canh tác và mức năng suất đất đai là rất cao. Để làm rõ hơn đôi chút về điều này, cần trở lại với lịch sử phát triển nông nghiệp hiện đại của Việt Nam. Như mọi người đều biết gắn liền với sự tồn tại của chế độ hợp tác xã là quá trình cơ giới hóa, hóa học hóa và cách mạng xanh" một cách ráo riết. Hiệu quả về năng suất lao động và sản lượng của những quá trình này là không thể nghi ngờ. Song khi đứng trên quan điểm sức ép lao động hiện tại để nhìn nhận thì vấn đề hiện ra dưới một góc độ khác nhau. Xin nêu vài ví dụ minh họa:

Chúng ta thấy rằng người nông dân Việt Nam hiện nay không còn giữ, hoặc chỉ còn giữ không nhiều, thói quen làm phân xanh. Thay vào đó là khuynh hướng gia tăng mức sử dụng phân hoá học. Khuynh hướng này, trong khi làm gia tăng đáng kể năng suất và sản lượng, thì cũng tạo cho nông dân sự nhàn rỗi và tâm lý ngại làm phân hữu cơ. Nông dân cũng không muốn tát nước. Điều tương tự cũng xảy ra với các khâu làm đất, làm cỏ và phòng chống sâu bệnh. Có nghĩa là tồn tại và phát triển xu hướng thay dân nhiều khâu công việc vốn làm bằng tay, do lao động thủ công thực hiện trong hệ thống canh tác cổ truyền bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong nông thôn Việt Nam.

Xét một cách trừu tượng, theo quan điểm lịch sử tiến hóa, không ai có thể phủ nhận những thành quả do kỹ thuật, do quá trình hiện đại hóa mang lại. Song xét vấn đề một cách cụ thể và thực tế hơn, trong những điều kiện hiện thực của nông thôn hậu quả nảy sinh từ quá trình "tứ hóa" nông nghiệp trước đây sẽ là: Lao động đã dư thừa, trong khi người nông dân có nhiều thời gian rảnh rỗi hơn do sử dụng các thành tựu kỹ thuật mới thì họ cũng phải chi tiêu nhiều thu nhập hơn để mua phân bón hóa học, trả tiền điện máy, thuốc trừ sâu ...

Chắc chắn đây là một thực tế phổ biến ở nông thôn nước ta hiện nay, đặc biệt là những vùng thâm canh cao, có sức ép dân số - lao động lớn. Thực tế đó hiện đang làm nghiêm trọng hơn tương quan giữa lao động và vốn (gồm cả vốn đất đai) trong khu vực này.

Giải pháp lựa chọn ở đây tự bộc lộ ra từ sự phân tích thực trạng: cần phải cân nhắc hiệu quả toàn bộ của sự phát triển nông nghiệp nông thôn giữa việc nỗ lực tối đa cho đầu tư để tăng nhanh sản lượng nông nghiệp nhưng lợi ích mà nông dân thu được từ đó không tăng nhanh bằng thậm chí không tăng, với việc đầu tư thêm lao động như là hướng chính (chứ không phải là hướng duy nhất) trong giai đoạn quá độ trước mắt để tăng sản lượng. Giải pháp thứ hai có thể chỉ đem lại mức tăng sản lượng không cao bằng giải pháp thứ nhất nhưng có lẽ lợi ích thu được từ đó của nông dân sẽ lớn hơn và mức giàu có của nông thôn nói chung, nhờ đó, cũng tăng lên; đồng thời còn giúp tránh được sự căng thẳng quá lớn về vốn hiện nay.

Theo lập luận này, trong giai đoạn trước mắt, cần và có thể trở lại với nhiều yếu tố và phương thức canh tác cổ truyền để thu hút thêm lao động vào nông nghiệp. Việc đầu tư thêm lao động để giảm bớt chi phí vốn, trong chừng mực đáng kể, cho phép nông dân tiết kiệm vốn mà vẫn có thể đạt mức năng suất và sản lượng cao đủ mức đưa lại cho họ hiệu quả toàn bộ cao hơn. Hiệu quả chung và bản thân sự tiết kiệm vốn này, đến lượt nó cho phép nông dân tiết kiệm vốn, tăng thu nhập. Sau một thời hạn nào đó, họ có thể sử dụng số tiết kiệm và thu nhập tăng thêm để đầu tư thâm canh và mở mang ngành nghề.

Khi phân tích quá trình tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản và một số nước châu Á khác như Đài Loan, Thái Lan, chúng tôi nhận thấy xu hướng giải tỏa tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp ở giai đoạn khởi phát được đặt trên nền tảng phát triển nông nghiệp chủ yếu bằng cách đặt mục tiêu tăng năng suất đất đai cao hơn mục tiêu tăng năng suất lao động nông nghiệp. Nghĩa là ở những quốc gia này, khuynh hướng đầu tư lao động trội bật hơn khuynh hướng đầu tư kỹ thuật.

Ở Nhật Bản, ngay cả cho đến nay vẫn tồn tại phương châm "làm ruộng như làm vườn" tức là bỏ công sức lao động nhiều hơn trên mỗi đơn vị diện tích như là nguyên tắc chủ đạo của canh tác. Ở Trung Quốc và Việt Nam, chế độ khoán hộ cũng đưa đến kết quả tương tự, song mức độ thấp hơn⁶. Thiết nghĩ rằng trong điều kiện của nước ta hiện nay, việc trở lại một số yếu tố của phương thức canh tác cổ truyền thay cho việc tiếp nhận ồ ạt các phương tiện kỹ thuật mới mà không tính toán hiệu quả một cách cụ thể và thiết thực cho người nông dân không hẳn là một bước lùi.

Hơn thế, đó còn là giải pháp tích cực trên nhiều mặt và không hề có ý nghĩa ngắn hạn trong vài ba năm.

*

* *

Trên đây là vài ý kiến rất sơ bộ đối với vấn đề phát triển kinh tế nông thôn trong khuôn cảnh cuộc cải cách toàn diện cơ cấu kinh tế. Việc trừu tượng hóa nhiều yếu tố tác động đến sự phát triển chung (như tỷ giá hối đoái, đầu tư nước ngoài, định dạng cơ cấu chung...) có thể làm phiến diện sự phân tích, song lại giúp làm nổi bật cách đặt vấn đề được coi là hợp lý về nguyên tắc.

Thiết nghĩ rằng đây là cách tiếp cận khả dĩ chấp nhận được về những giải pháp quá độ không thể không có đối với tiến trình kinh tế ở nông thôn hiện nay.

6. Xin dẫn ra sự so sánh tương quan giữa số ngày công lao động và năng suất đất đai của giáo sư Shigeru Ishikawa: nhân lực dùng vào việc sản xuất lúa ở Nhật Bản tính vào khoảng 525 ngày công cho mỗi hecta. Con số này cao hơn khoảng 3 lần so với các nước Nam và Đông Nam Á, năng suất cũng cao hơn như vậy.

Từ kinh nghiệm phát triển của nhiều nước, Saburo Okita đưa ra một khái quát có tính quy luật và rất đáng chú ý cho nước ta: "Chùng nào đất đai còn hiếm hơi so với lực lượng lao động vấn đề chủ yếu làm thế nào nâng cao năng suất đất nói cách khác, *làm thế nào để đạt được sản lượng tối đa cho mỗi hecta*. Đó là mục tiêu chính của chính sách nông nghiệp".

(Xem: Saburo Okita, sách đã dẫn, tập 1. tr 19; tập 2; trang 19)

Thói quen sống với các phương tiện kỹ thuật hiện đại của nông dân Việt Nam đã đủ sâu rộng đến mức giờ đây đa số họ không muốn làm phân xanh thay cho việc bỏ tiền mua phân hóa học.